

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

Số: 40/2012/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Nai, ngày 12 tháng 7 năm 2012

NGHỊ QUYẾT

VỀ VIỆC THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Sau khi xem xét Tờ trình số 4040/TTr-UBND ngày 07/6/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại tổ và kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua nội dung thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo Tờ trình số 4040/TTr-UBND ngày 07/6/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh (có Tờ trình và Đề án phí của UBND tỉnh kèm theo). Cụ thể một số nội dung chủ yếu như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản được áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b) Đối tượng áp dụng: Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được cơ quan có thẩm quyền cho phép khai thác, tận thu các loại quặng khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

c) Trường hợp không nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản:

- Hộ gia đình, cá nhân khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích đất ở thuộc quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để xây dựng các công trình của hộ gia đình, cá nhân trong diện tích đó.

- Khai thác đất để san lấp, xây dựng công trình an ninh quân sự.

2. Mức thu phí

a) Đồng tiền thu phí: Việt Nam đồng (VNĐ).

b) Mức thu phí

- Theo Phụ lục đính kèm.

- Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng tại Điểm b, Khoản 2 Điều này.

3. Đơn vị tổ chức thu phí:

Đơn vị tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là cơ quan thuế.

- Các tổ chức thuộc Cục thuế quản lý thu thuế theo phân cấp quản lý thu của ngành thuế thì giao cho Cục thuế tổ chức thu phí.

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc Chi cục thuế địa phương quản lý thu thuế theo phân cấp thu của ngành thuế thì giao cho Chi cục thuế địa phương nơi có hoạt động khoáng sản tổ chức thu phí.

4. Mức trích phí

Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản không thực hiện chế độ trích để lại cho đơn vị tổ chức thu mà được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này, hàng năm có báo cáo kết quả thực hiện cho Hội đồng nhân dân tỉnh. Trong quá trình thực hiện, khi có sự thay đổi về mức thu các loại khoáng sản nhưng vẫn trong khung giới hạn của Bộ Tài chính thì UBND tỉnh xin ý kiến thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất; nếu có sự thay đổi do quy định của pháp luật thì UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc điều chỉnh, bổ sung.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và bãi bỏ Khoản 7, Điều 1 Nghị quyết 124/2008/NQ-HĐND ngày 05/12/2008 của HĐND tỉnh Đồng Nai khóa VII về việc thu các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa VIII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2012./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN và các đoàn thể;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án Nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Trung tâm Công báo tỉnh (để đăng công báo);
- Báo Đồng Nai, Báo LĐĐN; Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu VT.

Trần Văn Tư

PHỤ LỤC

MỨC THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 12/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
A	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	50.000
2	Quặng mangan	Tấn	40.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	60.000
4	Quặng vàng	Tấn	225.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	50.000

6	Quặng bạch kim	Tấn	225.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	225.000
8	Quặng von-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimoan)	Tấn	40.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	225.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite)	Tấn	40.000
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	47.500
12	Quặng cromit	Tấn	50.000
13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	225.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	25.000
B	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa...)	m ³	60.000
2	Đá Block	m ³	75.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi); Sa-phia (sapphire); E-mô-rôt (emerald); A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite); Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít (rodolite); Py-rốp (pyrope); Bê-rin (berin); Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Phen-sờ-phát (fenspat); Birusa; Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	60.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m ³	5.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Tấn	2.000
6	Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp...)	Tấn	2.000
7	Cát vàng	m ³	5.000
8	Cát làm thủy tinh	m ³	6.000
9	Các loại cát khác	m ³	3.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	1.500
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	2.000
12	Đất làm thạch cao	m ³	2.500
13	Đất làm Cao lanh	m ³	6.000

14	Các loại đất khác	m ³	1.500
15	Gờ-ra-nít (granite)	Tấn	25.000
16	Sét chịu lửa	Tấn	25.000
17	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite)	Tấn	25.000
18	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	25.000
19	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	25.000
20	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	2.500
21	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	4.000
22	Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò	Tấn	8.000
23	Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên	Tấn	8.000
24	Than nâu, than mỡ	Tấn	8.000
25	Than khác	Tấn	8.000
26	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	25.000